

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2025
V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Chánh.
- Bà Lê Thị Ngọc Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2653/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2024, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà La Ngọc Y, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 8, tổ F, khu phố C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Đinh Thứ Hải G, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tiệm chăm sóc xe 170 số A N, tổ A, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ mới: 170 N, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).
(Bà Y có đơn xin vắng mặt, ông G vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà La Ngọc Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Đinh Thứ Hải G tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109/2012, quyền số 01/2012 ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp. Từ năm 2011 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không tìm được tiếng nói chung và đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Mặc dù nhiều lần chúng tôi cố gắng nói chuyện, tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành.

Đến nay, tôi nhận thấy tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Tôi đã không còn tình cảm với ông G nên tôi đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Đinh Thứ Hải G.

Về con chung: Tôi và ông G có hai con chung là cháu Đinh La Đan Q, sinh ngày 19/2/2013 và cháu Đinh La B, sinh ngày 05/8/2014. Ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu ông G thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo biên bản làm việc, bị đơn ông Đinh Thứ Hải G trình bày:***

Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Tòa án đã yêu cầu ông làm bản tự khai, cung cấp tài liệu chứng cứ và triệu tập ông G lên Tòa làm việc nhưng ông G vắng mặt không lý do nên không ghi nhận thêm ý kiến nào khác của ông G.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà Y, ông G không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó,

bà Y yêu cầu ly hôn với ông G là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà Y và ông G có 02 con chung là cháu Đinh La Đan Q, sinh ngày 19/2/2013 và cháu Đinh La B, sinh ngày 05/8/2014. Ly hôn giao hai con cho bà Y được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời ông G không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông G nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Y phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà La Ngọc Y yêu cầu được ly hôn với ông Đinh Thứ Hải G và giải quyết vấn đề con chung. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”; Bà La Ngọc Y là nguyên đơn, ông Đinh Thứ Hải G là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà La Ngọc Y nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Đinh Thứ Hải G đang sinh sống và làm việc tại địa chỉ A N, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà La Ngọc Y có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đinh Thứ Hải G đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Y, ông G theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà La Ngọc Y và ông Đinh Thứ Hải G tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109/2012, quyển số 01/2012 ngày 14 tháng 11 năm 2012 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo bà Y, quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp nhất là từ năm 2011 mâu thuẫn trầm trọng, không tìm được tiếng nói chung và đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Mặc dù nhiều lần vợ chồng cố gắng nói chuyện, tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Nay bà nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm

vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà không còn tình cảm với ông G nên đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Đinh Thứ Hải G.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông G đến Tòa làm việc nhưng ông G chỉ đến Tòa án một lần còn những lần khác vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông G không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà Y. Qua kết quả xác minh tại nơi cư trú ngày 27/12/2024 thì địa phương không nắm được mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Y và ông G do không trình báo. Giữa hai vợ chồng có hai người con chung đang sống cùng bà Y. Hiện tại thì vợ chồng không còn sống chung.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Y và ông G là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y, giải quyết cho bà Y được ly hôn với ông G để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà Y và ông G có hai con chung là cháu Đinh La Đan Q, sinh ngày 19/2/2013 và cháu Đinh La B, sinh ngày 05/8/2014. Bà Y yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, ông G không đến Tòa làm việc nên không ghi nhận được ý kiến. Hiện nay, bà Y là giáo viên, thu nhập bình quân 12.000.000đ/tháng – 15.000.000đ/tháng nên đủ điều kiện và khả năng để nuôi con. Cháu Q và cháu B hiện đang sống cùng bà Y và đều có nguyện vọng muốn tiếp tục được sống cùng mẹ nên Hội đồng xét xử quyết định giao hai con chung cho bà Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Tạm thời, ông G không cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông G nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà Y phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà La Ngọc Y. Bà La Ngọc Y được ly hôn với ông Đinh Thứ Hải G.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Đinh La Đan Q, sinh ngày 19/2/2013 và cháu Đinh La B, sinh ngày 05/8/2014 cho bà La Ngọc Y trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời ông Đinh Thứ Hải G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà La Ngọc Y phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004541 ngày 01/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự TP. Biên Hòa;
- VKS TP Biên Hòa;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Thành Thị Thu Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành Thị Thu T